

Chương 25: Tên Địa danh tiếng Trung và các cụm từ tiếng Quảng Đông hữu ích

Không phải tất cả người Hoa đều nói tiếng Anh tốt và điều này đôi khi làm cho giao tiếp khó khăn. Ý tưởng của chương này là để loại bỏ những rắc rối hồi đường, mua sắm và chỉ để đi chuyên xung quanh.

Tên địa danh Tiếng Trung

Danh sách tên địa danh này sẽ hữu ích nói chung nhưng nếu bạn đi phương tiện công cộng thì sẽ đơn giản hơn để cho người lái xe thấy bạn r đích đến, mà anh ấy / cô ấy sẽ biết ngay từ các ký tự tiếng Trung.

Hospital

Alice Ho Miu Ling Nethersole Hospital	雅麗氏何妙齡那打素醫院
Caritas Medical Centre	明愛醫院
Kwong Wah Hospital	廣華醫院
North District Hospital	北區醫院
North Lantau Hospital	北大嶼山醫院
Pamela Youde Nethersole Eastern Hospital	東區尤德夫人醫院
Pok Oi Hospital	博愛醫院
Prince of Wales Hospital	威爾斯親王醫院
Princess Margaret Hospital	瑪嘉烈醫院
Queen Elizabeth Hospital	伊利沙伯醫院
Queen Mary Hospital	瑪麗醫院
Ruttonjee Hospital	律敦治醫院
St. John Hospital	長洲醫院
Tseung Kwan O Hospital	將軍澳醫院
Tuen Mun Hospital	屯門醫院
United Christian Hospital	基督教聯合醫院
Yan Chai Hospital	仁濟醫院

Police Stations

Hong Kong Island

Central Police Station	中區警署
Peak Police Station	山頂警署
Western Police Station	西區警署
Aberdeen Police Station	香港仔警署
Stanley Police Station	赤柱警署
Wan Chai Police Station	灣仔警署
Happy Valley Police Station	跑馬地警署
North Point Police Station	北角警署
Chai Wan Police Station	柴灣警署

Kowloon

Yau Ma Tei Police Station	油麻地警署
Tsim Sha Tsui Police Station	尖沙咀警署
Mong Kok Police Station	旺角警署
Sham Shui Po Police Station	深水埗警署
Cheung Sha Wan Police Station	長沙灣警署
Kowloon City Police Station	九龍城警署
Hung Hom Police Station	紅磡警署

Wong Tai Sin Police Station
Sai Kung Police Station
Kwun Tong Police Station
Tseung Kwan O Police Station
Sau Mau Ping Police Station
Ngau Tau Kok Police Station

黃大仙警署
西貢警署
觀塘警署
將軍澳警署
秀茂坪警署
牛頭角警署

New Territories

Tsuen Wan Police Station
Kwai Chung Police Station
Tsing Yi Police Station
Sha Tin Police Station
Tin Sum Police Station
Ma On Shan Police Station
Lantau North Police Station
Mui Wo Police Station
Airport District Police Station
Sha Tau Kok Police Station
Ta Kwu Ling Police Station
Lok Ma Chau Police Station
Yuen Long Police Station
Tin Shui Wai Police Station
Pat Heung Police Station
Tai Po Police Station
Sheung Shui Police Station
Tuen Mun Police Station
Castle Peak Police Station

新界

荃灣警署
葵涌警署
青衣警署
沙田警署
田心警署
馬鞍山警署
大嶼山北警署
梅窩警署
機場區警署
沙頭角警署
打鼓嶺警署
落馬洲警署
元朗警署
天水圍警署
八鄉警署
大埔警署
上水警署
屯門警署
青山警署

Places of Interest

Hong Kong Island

Aberdeen Typhoon Shelter
Cat Street
City Hall
Flagstaff House Museum of Tea Ware
Happy Valley Race Course
Hong Kong Arts Centre
Hong Kong Convention and Exhibition Centre
Hong Kong Museum of Coastal Defence
Hong Kong Museum of Medical Sciences
Hong Kong Park
Hong Kong Racing Museum
Hong Kong Stadium
Hong Kong Zoological and Botanical Gardens
Lan Kwai Fong
Man Mo Temple
Ocean Park
Police Museum
Queen Elizabeth Stadium
Repulse Bay
St. John's Cathedral
Stanley Market
Staunton Street
Victoria Park

香港島

香港仔避風塘
摩囉街
大會堂
茶具文物館
快活谷馬場
香港藝術中心
香港會議展覽中心
香港海防博物館
香港醫學博物館
香港公園
香港賽馬博物館
香港大球場
香港動植物公園
蘭桂坊
文武廟
海洋公園
警察博物館
伊利沙伯體育館
淺水灣
聖約翰大教堂
赤柱市場
士丹頓街
維多利亞公園

Victoria Peak
Western Market

山頂
西港城

Kowloon

Clock Tower
Hong Kong Coliseum
Hong Kong Cultural Centre
Hong Kong Museum of Art
Hong Kong Museum of History
Hong Kong Science Museum
Hong Kong Space Museum
Jade Market
Knutsford Terrace
Kowloon Park
Kowloon Walled City Park
Ladies' Market (Tung Choi Street)
Lei Cheng Uk Han Tomb Museum
Temple Street
Wong Tai Sin Temple
Yuen Po Street Bird Garden

九龍

鐘樓
香港體育館
香港文化中心
香港藝術館
香港歷史博物館
香港科學館
香港太空館
玉器市場
諾士佛台
九龍公園
九龍寨城公園
女人街(通菜街)
李鄭屋漢墓博物館
廟街
黃大仙廟
園圃街雀鳥花園

New Territories

Che Kung Temple
Ching Chung Koon
Fung Ying Sin Koon
Hong Kong Disneyland
Hong Kong Heritage Museum
Hong Kong Railway Museum
Kat Hing Wai (Kam Tin Walled Village)
Lok Ma Chau Lookout Point
Penfold Park
Po Lin Monastery's Giant Buddha
Sai Kung Sheung Yiu Folk Museum
Sam Tung Uk Museum
Sha Tin Race Course
Tai Fu Tai
Ten Thousand Buddhas Monastery
Tsang Tai Uk
Yuen Yuen Institute

新界

車公廟
青松觀
蓬瀛仙館
香港迪士尼樂園
香港文化博物館
香港鐵路博物館
錦田吉慶圍
落馬洲
彭福公園
寶蓮寺天壇大佛
西貢上□民俗文物館
三棟屋博物館
沙田馬場
大夫第
萬佛寺
曾大屋
圓玄學院

Transportation

Ferry Pier to Outlying Islands
Hong Kong China Ferry Terminal
Hong Kong International Airport
Hong Kong-Macau Ferry Pier
Hung Hom Railway Station
Peak Tram Lower Station
Peak Tram Upper Station
Star Ferry Pier

港外線碼頭
中港客輪碼頭
香港國際機場
港澳碼頭大樓
紅磡火車站
花園道纜車總站
山頂纜車總站
天星碼頭

Major Buildings

Hong Kong Island

Admiralty Centre
Bank of America Tower
Bank of China Tower
Central Plaza
China Resources Building
Citibank Plaza
Citibank Tower
CTS House
Exchange Square
Fairmont House
Hongkong Bank Headquarters Building
Hopewell Centre
Jardine House
Landmark
Lippo Centre
Pacific Place
Shun Tak Centre
Times Square
United Centre
World Trade Centre
World Wide House

Kowloon

Argyle Centre
Bank Centre
Cameron Plaza
Carnarvon Plaza
Cheung Sha Wan Plaza
China Hong Kong City
Chinachem Tower
Chungking Mansions
Festival Walk
Grand Century Place
Harbour City
Hollywood Plaza
New World Centre
Ocean Centre
Ocean Terminal
The Palace Mall
Park Lane Shopper's Boulevard
Silvercord
Sino Centre

New Territories

Kwai Chung Plaza
Landmark North
Luk Yeung Galleria
Maintown Plaza
Maritime Square
Metroplaza
New Town Plaza
Park Central

香港島

海富中心
美國銀行中心
中銀大廈
中環廣場
華潤大廈
萬國寶通廣場
花旗銀行大廈
中旅集團大廈
交易廣場
東昌大廈
匯豐銀行總部大廈
合和中心
怡和大廈
置地廣場
力寶中心
太古廣場
信德中心
時代廣場
統一中心
世界貿易中心
環球大廈

九龍

旺角中心
銀行中心
金馬倫廣場
加拿芬廣場
長沙灣廣場
中港城
華懋大廈
重慶大廈
又一城
新世紀廣場
海港城
荷里活廣場
新世界中心
海洋中心
海運大廈
名店城
柏麗購物大道
新港中心
信和中心

新界

葵涌廣場
上水廣場
綠楊坊
名都廣場
青衣城
新都會廣場
新城市廣場
將軍澳中心

Sunshine City Plaza
Tai Wo Shopping Centre
Tsuen Wan Plaza
Uptown Plaza
YOHO MALL

新港城中心
太和廣場
荃灣廣場
新達廣場
形點

Những cụm từ hữu ích trong tiếng Quảng Đông

Những cụm từ tiện dụng này, với hướng dẫn phát âm bao gồm những điều cơ bản, sẽ giúp bạn giao tiếp bằng tiếng Quảng Đông. Điều quan trọng cần nhớ là tiếng Quảng Đông là ngôn ngữ “có thanh bằng, trắc, nhịp điệu”. Một từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào cách phát âm cao hay thấp. Tuy nhiên, với sự luyện tập, cuối cùng bạn sẽ phát âm đúng.

Chúng tôi cũng đã đưa vào các ký tự tiếng Trung để nếu người bạn là nói chuyện với không hiểu, bạn chỉ cần chỉ vào văn bản tiếng Trung. Văn bản tiếng Trung cũng sẽ giúp ích nếu bạn muốn hỏi bạn bè Trung Quốc của mình để dạy bạn cách phát âm chính xác.

Basics

English	Pronunciation	Chinese
I	Ngoh (“ng” sounds like the “ng” in “sing”)	我
You	Nei (“n” is sometimes pronounced like “l” as in “lei”)	你
He / she / it	Kui	佢
We	Ngoh dei	我□
You (plural)	Nei dei	你□
They	Kui dei	佢□
0	Ling	零
1	Yat	一 (壹)
2	Yi / Leung	二 / 兩
3	Saam	三
4	Sei	四
5	Ng	五
6	Luk	六
7	Chat	七
8	Baat	八
9	Gau	九
10	Sap	十
11	Sap yat	十一
12	Sap yi	十二
20	Yi sap	二十
30	Saam sap	三十
100	Yat baak	一百
1,000	Yat chin	一千
10,000	Yat maan	一萬

Hellos and how-are-you

Hello / How are you	Nei ho	你好
Good morning	Jo san	早晨
Goodbye	Joi gin (but often just “bye-bye”)	再見 (拜拜)

Thank you	M goi (when someone helps you)	唔該
	Doh je (when someone gives you something)	多謝
You're welcome	M sai m goi / M sai haak hei	唔駛唔該 / 唔駛客氣
I'm sorry	Dui m jue	對唔住

At home

Mother	Ma ma A ma Mummy	媽媽 阿媽 媽咪
Father	Ba ba A ba Daddy	爸爸 阿爸 爹
Uncle	Baak baak (A baak) Suk suk (A suk)	伯伯 (阿伯) 叔叔 (阿叔)
Aunt	A yi / Kaa mo	阿姨 / 舅母
Son	Jai jai (A jai)	仔仔 (阿仔)
Daughter	Nui nui (A nui)	女女 (阿女)
Kitchen	Chue fong	廚房
Bathroom	Chung leung fong	沖涼房
Bedroom	Sui fong	睡房
Living room	Haak teng	客廳
Dining room	Faan teng	飯廳
Table	Toi	□
Chair	Dang	□
Dishes	Dip	碟
Carpet	Dei jin	地毯
Sofa	Soh fa	梳化
Lamp	Dang	燈
Laundry	Sai saam	洗衫
Cleaning / Washing	Maat / Sai	抹 / 洗

Getting around

Taxi	Dik si	的士
Bus	Ba si	巴士
Mini-bus	Siu ba	小巴
MTR station	Dei tit jaam	地鐵站
LRT station	Hing tit jaam	輕鐵站
Star Ferry pier	Tin sing ma tau	天星碼頭
New ferry terminal	San ma tau	新碼頭
Ticket	Fei	飛
Turn left	Juen joh	轉左
Turn right	Juen yau	轉右
Turn around	Juen goh wan	轉個彎
Stop here	Ting	停
Keep going	Gai juk	繼續
How much	Gei chin a	幾錢呀
Which way is ...	Dim hui	點去

I want to go to ...	Ngoh seung hui ...	我想去.....
I'm lost	Ngoh dong saat lo / Ngoh m sik lo	我盪失路 / 我唔識路

In the market

Rice	Faan	飯
Bok choy	Baak choi	白菜
Choy sum	Choi sam	菜心
Broccoli	Gaa laan	芥蘭
Carrot	Loh baak	蘿蔔
Green onion	Chung	蔥
Onion	Yeung chung	洋蔥
Ginger	Geung	薑
Garlic	Suen tau	蒜頭
Bamboo shoot	Sun	筍
Mushrooms	Gwoo	菇
	Dung gwoo	冬菇
	Moh gwoo	蘑菇
Chicken	Gai	雞
Fish	Yue	魚
Shrimp	Ha	蝦
Pork	Chu yuk	豬肉
Beef	Ngau yuk	牛肉
Catty	Gan	斤
Half	Yat boon	一半
Quarter	Yat goh gwat / Sei fan yat	一個骨 / 四分一
How much is it	Gei doh chin	幾多錢
That's too expensive	Taai gwai / Ho gwai	太貴 / 好貴

What's cooking?

Breakfast	Jo chaan	早餐
Lunch	Ngan jau	晏晝 (午餐)
Dinner	Maan chaan	晚餐
Snack	Ling sik	零食
Are you hungry	To ngoh mei a	肚餓未呀
I'm full	Ngoh ho baau	我好飽
Soup	Tong	湯
That's delicious	Ho mei do / Ho sik	好味道 / 好食
It's not delicious	M ho mei / M ho sik	唔好味 / 唔好食
Salt	Yim	鹽
Pepper	Woo jiu fan	胡椒粉
Water	Sui	水
Would you like some more	Yiu m yiu doh di / Jung yiu m yiu di	要唔要多□ / 仲要唔要□
Yes	Hai / Ho / Dak	係 / 好 / 得
No	M hai / M ho / M dak	唔係 / 唔好 / 唔得
Big	Daai	大
Small	Sai	細

Too big	Taai daai	太大
Too small	Taai sai	太細
Too much	Taai doh	太多

Useful words and phrases

Wait a moment	Dang (yat) jan	等 (一) 陣
I don't understand	Ngoh m ming / Ngoh m sik	我唔明 / 我唔識
I want ...	Ngoh yiu / Ngoh oi	我要 / 我愛
Do you have	Nei yau mo	你有無
Yes, we have	(ngoh) yau	(我) 有
No, we don't have	(ngoh) mo	(我) 無

Daily necessities

Soap	Faan gaan	番□
Toilet paper	Chi ji	廁紙
Tissue / napkin	Ji gan / "tissue"	紙巾
Sanitary pads	Wai sang gan	衛生巾
Tampons	Wai sang min tiu	衛生棉條
Toothpaste	Nga go	牙膏
Comb	Soh	梳
Brush	Soh / Chaat	梳 / 刷
Writing paper	Ji	紙
Pen	Bat	筆
Envelope	Sun fung	信封
Stamps	Yau piu	郵票

Symptoms

Headache	Tau tung	頭痛
Stomach ache	Wai tung	胃痛
Toothache	Nga tung	牙痛
Sore throat	Hau lung tung	喉嚨痛
Runny nose	Lau bei sui	流鼻水
Influenza	Gam mo	感冒
Fever	Faat siu	發燒
Dizzy	Tau wan	頭暈
Diarrhoea	To se	肚瀉
Insomnia	Sat min	失眠
Allergy	Man gam	敏感
Cramping	Chau gan	抽筋
Itching	Han yeung	痕癢
Sprain	Nau seung	扭傷
Asthma	Haau chuen	哮喘

Emergencies

I feel sick	Ngoh being joh	我病□
I am injured	Ngoh seung joh / Ngoh sau seung	我傷□ / 我受傷
Hospital	Yi yuen	醫院

Fire	Fok yuk	火燭
Police	Ging chaat	警察
Help	Gau meng	救命
Thief	Yau chaak a / Chaak a	有賊呀 賊呀
Rapist	Keung gaan a	強姦呀

Hãy nhớ:

- Âm 'a' giống như âm 'u' trong 'cut' hoặc âm 'o' trong 'mother' - không giống như chữ 'a' trong 'bang'
- Âm 'ei' giống như 'ay' trong 'day'
- Âm 'eu' giống như âm 'er' trong âm 'were' nhưng không có âm 'r'
- Chữ 'i' được phát âm là 'ee' và do đó 'yi' nghe giống như 'yee'
- 'leung' giống như 'lerng' nhưng không có âm 'r'